

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;  
Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;  
Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 167/2023/VDS- HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc: “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Dương Văn L, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Văn L và chị Bùi Thị H đoàn tụ không thành, tự nguyện thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: Anh Dương Văn L và chị Bùi Thị H xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Dương Văn Tuấn K, sinh ngày 19/10/2018. Các đương sự thỏa thuận: Giao con chung Dương Văn Tuấn K cho chị Bùi Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Dương Văn L đóng tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Anh Dương Văn L và chị Bùi Thị H xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh **Dương Văn L** và chị **Bùi Thị H** xác nhận không có nợ chung.

[5] Về lệ phí Tòa án: Anh **Dương Văn L** và chị **Bùi Thị H** mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 12 năm 2023, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh **Dương Văn L** và chị **Bùi Thị H**.

1.2. Về con chung: Giao con chung **Dương Văn Tuấn K**, sinh ngày 19/10/2018 cho chị **Bùi Thị H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh **Dương Văn L** đóng tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung: Anh **Dương Văn L** và chị **Bùi Thị H** xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Anh **Dương Văn L** và chị **Bùi Thị H** xác nhận không có nợ chung.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Anh **Dương Văn L** và chị **Bùi Thị H** mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng mà anh **L**, chị **H** đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001784 và 0001783 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.